

Số: **33** /2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày **02** tháng **6** năm 2025

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân**

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;*

*Căn cứ Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.*

**Điều 1. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 3, thay thế Phụ lục I của Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân**

**1. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-BCT.**

**2. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BCT bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.**

## Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025./.

### Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, XNK (10b).



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Nguyễn Sinh Nhật Tân**

**Phụ lục**

(Kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**DANH MỤC HÀNG HÓA MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA THƯƠNG NHÂN QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI NẪM NGOÀI KHU KINH TẾ CỦA KHẨU**

**I. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc Chương này.
2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

**II. Danh Mục hàng hóa**

| Chương    | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả mặt hàng                                                                   |
|-----------|------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 07 | 0714 | 10        | - Sắn:                                                                           |
| Chương 08 |      |           | - Hạt Điều:                                                                      |
|           | 0801 | 31        | 00 - - Chưa bóc vỏ                                                               |
|           | 0801 | 32        | 00 - - Đã bóc vỏ                                                                 |
| Chương 10 | 1005 |           | Ngô                                                                              |
| Chương 11 |      |           | Toàn bộ Chương 11                                                                |
| Chương 12 | 1201 |           | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.                                                 |
|           | 1212 | 93        | - - Mía đường:                                                                   |
| Chương 25 |      |           | Toàn bộ Chương 25 trừ nhóm 2501                                                  |
| Chương 26 |      |           | Toàn bộ Chương 26 trừ các mã HS: 2618.00.00, 2619.00.00 và các nhóm: 2620, 2621  |
| Chương 27 | 2701 |           | Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá |

|           |      |  |  |                                                                                                                    |
|-----------|------|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | 2704 |  |  | Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá |
| Chương 39 |      |  |  | Toàn bộ Chương 39 trừ các nhóm HS: 3915, 3916, 3917, 3918, 3919, 3920, 3921, 3922, 3923, 3924, 3925, 3926          |
| Chương 40 |      |  |  | Toàn bộ Chương 40 trừ mã HS 4004.00.00 và các nhóm: 4010, 4011, 4012, 4013, 4014, 4015, 4016, 4017                 |
| Chương 41 |      |  |  | Toàn bộ Chương 41 trừ các nhóm HS: 4101, 4102, 4103                                                                |
| Chương 44 |      |  |  | Toàn bộ Chương 44 trừ các nhóm HS: 4403, 4407, 4414, 4415, 4416, 4417, 4418, 4419, 4420                            |
| Chương 50 |      |  |  | Toàn bộ Chương 50                                                                                                  |
| Chương 51 |      |  |  | Toàn bộ Chương 51 trừ nhóm 5103                                                                                    |
| Chương 52 |      |  |  | Toàn bộ Chương 52 trừ nhóm 5202                                                                                    |
| Chương 53 |      |  |  | Toàn bộ Chương 53                                                                                                  |
| Chương 54 |      |  |  | Toàn bộ Chương 54                                                                                                  |
| Chương 55 |      |  |  | Toàn bộ Chương 55                                                                                                  |
| Chương 56 |      |  |  | Toàn bộ Chương 56                                                                                                  |
| Chương 58 |      |  |  | Toàn bộ Chương 58 trừ các nhóm: 5805, 5811                                                                         |
| Chương 59 |      |  |  | Toàn bộ Chương 59                                                                                                  |
| Chương 60 |      |  |  | Toàn bộ Chương 60                                                                                                  |
| Chương 72 | 7201 |  |  | Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác                                                  |
|           | 7202 |  |  | Hợp kim fero                                                                                                       |
| Chương 73 |      |  |  | Toàn bộ Chương 73 trừ các các nhóm 7321, 7322, 7323, 7324, 7325, 7326                                              |
| Chương 74 |      |  |  | Toàn bộ Chương 74 trừ mã HS 7404.00.00 và nhóm 7418                                                                |
| Chương 75 |      |  |  | Toàn bộ Chương 75 trừ mã HS 7503.00.00                                                                             |

|           |  |  |  |                                                               |
|-----------|--|--|--|---------------------------------------------------------------|
| Chương 76 |  |  |  | Toàn bộ Chương 76 trừ mã HS 7602.00.00 và các nhóm 7615, 7616 |
| Chương 78 |  |  |  | Toàn bộ Chương 78 trừ mã HS 7802.00.00 và nhóm 7806           |
| Chương 79 |  |  |  | Toàn bộ Chương 79 trừ mã HS 7902.00.00 và nhóm 7907           |
| Chương 80 |  |  |  | Toàn bộ Chương 80 trừ mã HS 8002.00.00 và nhóm 8007           |